

MỤC LỤC

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Nguyễn Thị Uyên Uyên và Lê Trương Niệm** - Tác động của đa dạng hóa đến rủi ro phi hệ thống của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. **Mã số: 151.1FiBa.11** 2
The Impact of Diversification on Non-systematic Risk of Listed Companies on Vietnam Stock Market
- 2. Nguyễn Bích Ngọc** - Hiệu quả xã hội của tổ chức tài chính vi mô tại Việt Nam từ lý thuyết đến thực tiễn. **Mã số: 151.1mEco.11** 14
The Social Impact of Microfinance Institutions in Vietnam from Theory to Practice
- 3. Đoàn Thị Hồng Nhung** - Ảnh hưởng của lợi thế thương mại đến giá trị thị trường của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. **Mã số: 151.1FiBa.11** 26
Studying the effect of goodwill on the market value of companies listed on Vietnam's stock market
- 4. Nguyễn Đắc Hưng** - Mối quan hệ giữa doanh nghiệp Logistics và hoạt động kinh doanh ngân hàng thương mại bị tác động bởi đại dịch Covid-19. **Mã số: 151.1SMET.12** 35
The Relationship between Logistics Businesses and Commercial Bank Operation under Influence of Covid-19 Pandemic

QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 5. Cảnh Chí Hoàng và Nguyễn Hữu Khôi** - Nghiên cứu khám phá tác động của các nhân tố lập luận đạo đức đến thái độ và ý định hành vi mua của người tiêu dùng hàng nhái tại Việt Nam. **Mã số: 151.2BMkt.21** 42
Research on the Impact of Moral Reasoning Strategies on the Buying Attitude, Intention, and Behaviour of Counterfeit Product Consumers in Vietnam
- 6. Hoàng Thị Mai Lan** - Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin trên Báo cáo tài chính trong doanh nghiệp quản lý và khai thác công trình thủy lợi Việt Nam. **Mã số: 151.2FiBa.22** 50
Research on factors affecting the quality of accounting information on financial statements in Vietnamese Irrigation and Drainage Management Companies
- 7. Đặng Thị Minh Nguyệt, Ngô Thị Thành, Dương Thị Tình và Trần Thị Thảo Hương** - Yếu tố tác động đến hành vi sử dụng ví điện tử của sinh viên khối ngành kinh tế các trường đại học tại Hà Nội. **Mã số: 151.2FiBa.21** 62
Factors Affecting E-wallet Use by Students of Economics at Universities in Ha Noi

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 8. Lê Quân và Mai Hoàng Anh** - Doanh nghiệp khoa học và công nghệ trong trường đại học công lập tại Việt Nam - thực trạng và giải pháp. **Mã số: 151.3GEMg.32** 70
Science and Technology Enterprises in Public Universities in Vietnam – Situation and Solution
- 9. Mai Anh Vũ và Hà Thị Lan** - Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của sinh viên đối với chất lượng dịch vụ đào tạo tại Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa. **Mã số: 151.3GEMg.32** 80
A Study on the Factors Affecting Student Satisfaction with the Training Quality at Thanh Hóa University of Culture, Sports, and Tourism

DOANH NGHIỆP KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRONG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP TẠI VIỆT NAM THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

Lê Quân

Trường Đại học Lao động, Thương binh & Xã hội

Email:lequan74@gmail.com

Mai Hoàng Anh

Đại học Quốc gia Hà Nội

Email:anhmhvnu@gmail.com

Ngày nhận: 01/01/2021

Ngày nhận lại: 29/01/2021

Ngày duyệt đăng: 02/02/2021

Nghiên cứu này tập trung làm rõ khái niệm doanh nghiệp KH&CN trong trường đại học và phân tích thực trạng doanh nghiệp KH&CN trong trường đại học công lập tại Việt Nam. Để thực hiện nghiên cứu, tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu tình huống điển hình. Doanh nghiệp KH&CN được lựa chọn nghiên cứu thuộc Trường Đại học Bách khoa Hà Nội và Đại học Quốc gia Hà Nội (VNU). Đây là hai trường đại học uy tín và đi đầu trong hoạt động nghiên cứu và chuyển giao KH&CN. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra những hạn chế và nguyên nhân kìm hãm sự phát triển của mô hình doanh nghiệp này. Trên cơ sở phân tích thực trạng, tác giả hàm ý một số giải pháp nhằm phát triển mô hình doanh nghiệp KH&CN trong trường đại học tại Việt Nam.

Từ khóa: doanh nghiệp KH&CN, đại học công lập Việt Nam.

JEL Classifications: I20, I23, I28

1. Giới thiệu

Kể từ thập niên đầu của thế kỷ 21, khi nền kinh tế thế giới bước vào “kỷ nguyên số” với sự phát triển của cuộc cách mạng 4.0, các đại học đã có sự chuyển dịch mạnh mẽ theo hướng đổi mới sáng tạo gắn với khởi nghiệp. Mô hình đại học doanh nghiệp được phát triển mạnh mẽ ở nhiều quốc gia trên thế giới như Anh, Đức, Hà Lan, Mỹ, Canada, Brazil, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Singapore và Việt Nam. Bên cạnh đó, trong thời đại tri thức hiện nay, KH&CN đã và đang trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp và là nhân tố quyết định năng lực cạnh tranh của từng quốc gia, mối quan hệ giữa doanh nghiệp công nghệ và giáo dục đại học ngày càng gắn bó. Mối liên kết giữa doanh nghiệp công nghệ và giáo dục là mối quan hệ biện chứng tồn tại khi cả hai bên đều có lợi. Hợp tác đại học - doanh nghiệp dưới nhiều hình thức, mức độ và được hiểu như sự tương tác, giao dịch giữa cơ sở giáo dục đại học với các doanh nghiệp để mang lại lợi ích cho các bên. Bên cạnh đó, chính phủ luôn đóng vai trò quan trọng trong tạo dựng môi trường pháp luật và các chính

sách, hình thành liên kết 3 bên: chính phủ - trường đại học - doanh nghiệp Đinh Văn Toàn [1], [2] góp phần quan trọng nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế. Nghiên cứu của Nguyễn Quân cho rằng doanh nghiệp khoa học và công nghệ (KH&CN) hiện đang được xem như một lực lượng sản xuất mới, là nơi tiếp nhận và thích nghi công nghệ tiên tiến ở nước ngoài, một kênh chuyển giao động nghệ, đồng thời doanh nghiệp KH&CN còn tạo ra nhiều cơ hội việc làm cũng như tăng trưởng kinh tế [3]. Doanh nghiệp KH&CN không chỉ là cầu nối đưa nhanh các nghiên cứu, ứng dụng KH&CN chuyển giao vào sản xuất mà còn đóng vai trò như một lực lượng sản xuất chủ lực, tạo ra những sản phẩm có giá trị gia tăng cao, đóng góp cho việc xây dựng và phát triển nền kinh tế xã hội và GDP của đất nước.

Tại Việt Nam, phát triển doanh nghiệp KH&CN là một trong những nhiệm vụ quan trọng được Đảng và Nhà nước ta đặt ra và quyết tâm triển khai thực hiện. Mặc dù trong thời gian qua, Nhà nước đã ban hành các văn bản, chính sách tạo điều kiện

cho các doanh nghiệp KH&CN phát triển, như: các ưu đãi liên quan đến thuế, phí, lệ phí, tín dụng, sử dụng các dịch vụ KH&CN nhưng đến nay, số lượng doanh nghiệp KH&CN, vườn ươm doanh nghiệp KH&CN của chúng ta còn quá ít so với tiềm năng phát triển. Bên cạnh đó, ngoài việc tập trung phát triển doanh nghiệp KH&CN thì vai trò của trường đại học trong việc phát triển các doanh nghiệp cũng được nhân mạnh. Trong đó, các trường đại học đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng các vườn ươm - một trong những mô hình quan trọng trong việc phát triển doanh nghiệp khoa học & công nghệ. Thực tế kinh nghiệm phát triển của mô hình vườn ươm doanh nghiệp công nghệ tại các quốc gia trong khu vực như Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan, Singapore,... đã chứng minh vai trò tích cực của mô hình vườn ươm. Nhìn chung, vai trò của vườn ươm doanh nghiệp công nghệ đã giải quyết những vấn đề sau: (i) vườn ươm doanh nghiệp công nghệ tạo điều kiện, là chất xúc tác giúp các doanh nghiệp khởi sự thành công, phát triển tinh thần kinh doanh; (ii) đây là công cụ thúc đẩy sáng tạo, đổi mới, chuyên giao công nghệ và thương mại hóa thành công các ý tưởng công nghệ nhờ gắn kết chặt chẽ hơn mối quan hệ trường đại học - viện nghiên cứu - doanh nghiệp; (iii) vườn ươm doanh nghiệp công nghệ có ý nghĩa to lớn đối với sự phát triển kinh tế địa phương; (iv) mô hình này tác động tích cực tới mối quan hệ Doanh nghiệp - Chính phủ, là nơi kiểm nghiệm sự phù hợp, hiệu quả của các chính sách của chính phủ; (v) vườn ươm doanh nghiệp công nghệ cung cấp quỹ hạt giống (seed funding) cho các doanh nghiệp khởi nghiệp hoặc giúp đỡ các doanh nghiệp tìm kiếm, gia tăng nguồn vốn hạt giống; (vi) mô hình này kết nối các doanh nghiệp khởi nghiệp với mạng lưới nguồn lực để gia tăng cơ hội sống sót và tăng trưởng. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, việc thành lập và vận hành các doanh nghiệp KH&CN trong các trường đại học còn nhiều vấn đề tồn tại, một phần nguyên nhân xuất phát từ các chính sách.

Nghiên cứu này tập trung phân tích thực trạng hoạt động của các doanh nghiệp KH&CN, nghiên cứu điển hình tại một số trường đại học công lập, từ đó hàm ý các đề xuất phát triển mô hình doanh nghiệp này trong các trường đại học ở Việt Nam. Ngoài phần giới thiệu, nghiên cứu được kết cấu gồm cơ sở lý luận về doanh nghiệp KH&CN trong trường đại học, thực trạng hoạt động của doanh nghiệp KH&CN trong trường đại học tại Việt Nam, thảo luận, hàm ý và hạn chế của nghiên cứu.

2. Cơ sở lý luận về doanh nghiệp khoa học và công nghệ trong trường đại học

2.1. Doanh nghiệp khoa học và công nghệ trong trường đại học

Doanh nghiệp khoa học và công nghệ trong các trường đại học xuất hiện và phát triển ở Mỹ và Anh từ giữa thế kỷ XX và chính thức được luật hóa với Đạo luật Bayh-Dole ở Mỹ vào năm 1980, trong đó thừa nhận hoạt động của các doanh nghiệp này [4]. Mặc dù có lịch sử phát triển hàng chục năm, giới nghiên cứu vẫn chưa có một định nghĩa thống nhất nào về doanh nghiệp KH&CN trong các trường đại học. Smilor, Gribson và Dietrich (1990) cho rằng những doanh nghiệp này cần thỏa mãn ít nhất một trong hai tiêu chí sau: thứ nhất, nó được thành lập bởi thành viên, nhân viên hoặc sinh viên của trường (những người này rời khỏi trường đại học để lập doanh nghiệp hoặc mở doanh nghiệp trong khi vẫn cộng tác với trường); thứ hai, các ý tưởng khoa học công nghệ của những doanh nghiệp này phải được phát triển bởi chính trường đại học đó [5]. Đây là một trong những định nghĩa sớm nhất về khái niệm doanh nghiệp KH&CN trong trường đại học, theo đó nhấn mạnh việc các doanh nghiệp này khởi nguồn từ cá nhân trong trường đại học hoặc kết quả khoa học công nghệ của trường đó. Tuy nhiên phạm vi của khái niệm này quá rộng bởi nó bao hàm cả những doanh nghiệp do thành viên hoặc sinh viên của trường đại học thành lập, kể cả khi những doanh nghiệp này không hoạt động trong lĩnh vực khoa học công nghệ hay có bất kỳ mối liên hệ gì với trường đại học. Các định nghĩa sau đó của Steffensen và cộng sự (1999) và Rappert và cộng sự (1999) đã khắc phục được hạn chế trên bằng cách nhấn mạnh tầm quan trọng của việc thỏa mãn cả hai tiêu chí [6, 7]. Pirnay và cộng sự (2003) định nghĩa doanh nghiệp KH&CN trong trường đại học là doanh nghiệp mới được tạo ra để khai thác thương mại một số kiến thức, công nghệ hoặc kết quả nghiên cứu được phát triển trong một trường đại học [8]. Các tác giả làm rõ một số quan điểm: (i) Doanh nghiệp mới: doanh nghiệp KH&CN trong trường ĐH là doanh nghiệp mới, có tính pháp lý riêng biệt không phải là một phần mở rộng, cũng không phải là công ty con được kiểm soát của trường đại học, mà là một cấu trúc tự trị theo đuổi các hoạt động tạo ra lợi nhuận; (ii) được tạo ra từ các trường đại học với mục đích khai thác kiến thức bởi các hoạt động học thuật. Điều này không chỉ bao gồm đổi mới công nghệ hoặc bằng sáng chế, mà còn cả bí quyết khoa học và kỹ thuật được tích lũy bởi một cá nhân trong các hoạt động học thuật của mình [7]; (iii)

doanh nghiệp KH&CN trong trường đại học cũng được thành lập với mục đích tạo ra lợi nhuận (ngoại trừ các tổ chức phi lợi nhuận). Định nghĩa của Shane (2004) về doanh nghiệp KH&CN không đề cập tới vai trò của người thành lập mà chỉ nhấn mạnh tới mục đích hoạt động, tác giả cho rằng đây là những công ty mới thành lập để khai thác một phần sở hữu trí tuệ được tạo ra trong một tổ chức học thuật [9]. Nghiên cứu của Hogan và Zhou (2010) đã nhận xét về tiêu chí xác định doanh nghiệp KH&CN như sau: Thứ nhất, các doanh nghiệp KH&CN phải nhận được sự chuyển giao tri thức (knowledge transfer) từ các trường đại học, bao gồm chuyển giao công nghệ kỹ thuật cũng như kinh nghiệm (know-how). Thứ hai, mặc dù trên thực tế các cá nhân thành lập doanh nghiệp KH&CN trong trường đại học thường là cán bộ, nhân viên hoặc sinh viên của trường nhưng cũng không loại trừ khả năng các trường đại học đề nghị doanh nhân bên ngoài đứng ra thành lập doanh nghiệp, vì vậy tiêu chí người thành lập doanh nghiệp không quá cần thiết bởi đó có thể là bất kỳ ai. Thứ ba, các doanh nghiệp KH&CN trong trường đại học cần có mối liên kết chặt chẽ với trường, điều này thể hiện ở chỗ doanh nghiệp KH&CN được các trường tạo điều kiện tiếp cận các nguồn lực (tài chính, công nghệ, con người, thiết bị kỹ thuật...), đôi lại các trường có được nguồn thu từ hoạt động của doanh nghiệp [10]. Tóm lại, theo Hogan và Zhou (2010) doanh nghiệp KH&CN trong trường đại học được định nghĩa là doanh nghiệp được thành lập để khai thác tri thức được phát triển trong một trường đại học dựa trên thỏa thuận tài chính giữa công ty và trường đại học, bất kể sinh viên và nhân viên của trường có tham gia vào quá trình sáng tạo hay không. Klofsten và Jones-Evans (2000) cho rằng, doanh nghiệp khoa học & công nghệ phải thỏa mãn các điều kiện: (i) Là một công ty mới có tư cách pháp nhân riêng biệt, không phải là cơ sở mở rộng, cũng không phải là công ty con được kiểm soát bởi trường đại học, mà là một cơ cấu tự quản theo đuổi các hoạt động tạo ra lợi nhuận; (ii) Tổ chức mẹ của các doanh nghiệp là các tổ chức định hướng nghiên cứu như các trường đại học, phòng thí nghiệm quốc gia, trường kỹ thuật hoặc viện nghiên cứu liên kết trường đại học; (iii) Để khai thác tri thức từ hoạt động học thuật, điều này không chỉ bao gồm cải tiến công nghệ hoặc bằng sáng chế [5, 11, 12], mà còn cả bí quyết khoa học và kỹ thuật được một cá nhân tích lũy trong quá trình hoạt động học thuật [7]; (iv) sứ mệnh của các doanh nghiệp là đưa ý tưởng vào lĩnh vực kinh doanh sản sinh ra lợi nhuận do vậy không tính đến các tổ chức phi lợi nhuận [13].

Tại Việt Nam, Nguyễn Quân (2006) cho rằng đây là những doanh nghiệp được sáng lập bởi những người sáng tạo hoặc chủ sở hữu công nghệ nhằm đưa kết quả nghiên cứu vào sản xuất, các doanh nghiệp này gắn bó hữu cơ với cơ sở nghiên cứu phát triển khoa học công nghệ đó [3]. Vũ Thị Liên (2008) cho rằng “doanh nghiệp spin-off là doanh nghiệp được hình thành trên cơ sở áp dụng/khai thác kết quả nghiên cứu KH&CN được tạo ra ở viện nghiên cứu, trường đại học, tổ chức nghiên cứu tư nhân hoặc bởi một cá nhân hoặc tập thể nhà khoa học, công nghệ, sáng chế (người khởi xướng/sáng lập doanh nghiệp)” [14]. Nguyễn Văn Anh và cộng sự (2014), doanh nghiệp spin-off là các doanh nghiệp tách ra hoạt động độc lập với các trường đại học và các cá nhân tạo ra các tài sản KH-CN tham gia vào quá trình quản lý của doanh nghiệp mới hình thành [15]. Vũ Cao Đàm, doanh nghiệp KH&CN là đơn vị có chức năng làm triển khai, có thể bắt đầu từ giai đoạn chế tác vật mẫu, làm pilot, ươm tạo và cuối cùng là “sản xuất” ra các công nghệ và bán (chuyên giao) các công nghệ đó cho các xí nghiệp công nghiệp [16].

Như vậy, có thể định nghĩa “doanh nghiệp KH&CN trong trường đại học (USO) là doanh nghiệp được thành lập bởi cá nhân hoặc nhóm các nhà khoa học có tinh thần kinh thương, nắm giữ bí quyết kinh doanh hoặc khoa học công nghệ, các doanh nghiệp này được tách ra hoạt động độc lập trên cơ sở áp dụng/khai thác kết quả nghiên cứu khoa học công nghệ của trường đại học”.

2.2. Đặc điểm và phân loại doanh nghiệp khoa học & công nghệ

Doanh nghiệp KH&CN có nhiều hình thức khác nhau như doanh nghiệp KH&CN tập trung công nghệ nhằm mục đích khai thác công nghiệp, doanh nghiệp KH&CN tập trung bí quyết vào cung ứng dịch vụ, doanh nghiệp KH&CN spin-off, doanh nghiệp KH&CN start -up, doanh nghiệp KH&CN spin-off học thuật (ASO), doanh nghiệp KH&CN spin-off sinh viên (SSO), doanh nghiệp spin-off ngoại lai (extrapreneurial spin-offs) và doanh nghiệp spin-off nội sinh (intrapreneurial spin-offs), doanh nghiệp khoa học & công nghệ spin - off định hướng sản phẩm và doanh nghiệp KH&CN spin-off định hướng dịch vụ. Tuy nhiên, các doanh nghiệp KH&CN trong trường đại học thường có các đặc điểm sau:

(1) Doanh nghiệp KH&CN trong trường đại học áp dụng công nghệ cao, trả lương hậu hĩnh và coi trọng tinh thần khởi nghiệp [17]

(2) Doanh nghiệp KH&CN trong trường đại học phát triển tri thức toàn cầu về công nghệ và khách

hàng trong việc xây dựng các mạng lưới mới để tiếp cận tài chính, bán hàng và tiếp thị [18]

(3) Doanh nghiệp KH&CN trong trường đại học có liên kết chặt chẽ với tổ chức “mẹ”, thông qua việc nắm giữ cổ phần, cơ sở ươm tạo, chuyên giao công nghệ, tuyển dụng và hợp tác nghiên cứu [19]

(4) Doanh nghiệp KH&CN trong trường đại học gồm những doanh nhân mà tinh thần kinh doanh công nghệ của họ có thể biến đổi nền kinh tế toàn khu vực [17]

(5) Doanh nghiệp KH&CN trong trường đại học là nguồn lan tỏa công nghệ, có thể thúc đẩy sự xuất hiện của các cụm công nghệ tại địa phương [20]

(6) Doanh nghiệp KH&CN trong trường đại học kích thích các doanh nghiệp đầu tư cho cơ sở hạ tầng và dịch vụ, từ đó mang lại lợi ích cho các công ty khởi nghiệp khác [21]

3. Phương pháp nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính, cụ thể là phương pháp nghiên cứu điển hình, phương pháp quan sát, phương pháp phỏng vấn sâu và phân tích dữ liệu. Dữ liệu sơ cấp thu thập qua phỏng vấn sâu và quan sát, dữ liệu thứ cấp từ các báo cáo, bài báo công bố, các thông tin phỏng vấn trả lời trên các trang báo mạng được sử dụng để đánh giá thực trạng doanh nghiệp KH&CN trong trường đại học công lập ở Việt Nam. Để thấy rõ thực trạng doanh nghiệp KH&CN trong trường ĐH, tác giả tiến hành nghiên cứu và phân tích ba doanh nghiệp KH&CN trong trường đại học là BK-Holdings, Công ty TNHH Khoa học tự nhiên, Công ty CP công nghệ vi sinh IMBT. Sở dĩ lựa chọn 3 doanh nghiệp này để phân tích vì 3 doanh nghiệp được thành lập ở hai cơ sở giáo dục đại học hàng đầu cả nước và thuộc danh sách top 1000 trường hàng đầu trên thế giới [22]. Mặt khác, đây cũng là các doanh nghiệp KH&CN trong trường đại học đại diện tiêu biểu của mô hình này.

4. Thực trạng doanh nghiệp KH&CN trong trường đại học công lập ở Việt Nam

4.1. BK Holdings, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội

Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Công nghệ Bách Khoa Hà Nội (BK-Holdings), tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Bách Khoa Hà Nội được thành lập năm 2008. Đây là mô hình công ty cổ phần lần đầu tiên được thành lập tại một trường đại học công lập ở Việt Nam. Mục tiêu thành lập công ty là nhằm huy động các nguồn lực của nhà nước, tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trong và ngoài nước tham gia vào quá trình nghiên cứu, ươm tạo và thương mại hóa các sản phẩm KH&CN của nhà trường. Các nhà khoa học trở thành chủ thể góp vốn, trí tuệ và công sức xây dựng

doanh nghiệp. Cho tới thời điểm ở năm 2019, BK-Holdings vẫn được đánh giá là một trong những đơn vị hoạt động hiệu quả nhất trong số các doanh nghiệp trong trường đại học với doanh thu hợp nhất khoảng 100 tỷ đồng, quy mô 400 nhân viên. BK-Holdings giống mô hình một công ty mẹ có một sứ mạng cầu nối, khuyến khích và hỗ trợ các nhà khoa học tại trường đại học Bách khoa Hà Nội thành lập, phát triển công ty hoặc các hoạt động khởi nghiệp để chuyên giao tri thức và kết quả nghiên cứu ra thực tiễn. BK-Holdings ngoài việc mang lại nguồn thu đáng kể và lợi nhuận đã chứng tỏ được mô hình công ty trong trường ĐH là cầu nối hiệu quả giữa đào tạo, nghiên cứu khoa học và áp dụng vào kinh doanh, cung cấp dịch vụ.

Mô hình hoạt động của BK - Holdings là mô hình doanh nghiệp KH&CN spin-off trong trường đại học. Điểm đặc biệt của mô hình doanh nghiệp KH&CN tại Đại học Bách Khoa mà cụ thể là BK-Holdings là mô hình hoạt động của doanh nghiệp KH&CN rõ ràng. Theo đó, Trường Đại học Bách Khoa sau thời gian hoạt động đã chuyển đổi mô hình doanh nghiệp, tiếp cận theo mô hình doanh nghiệp KH&CN spin-off. Với mô hình này BK Holdings được trao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm nhiều hơn. Mô hình doanh nghiệp KH&CN theo hướng spin-off cho phép BK - Holdings chủ động trong các hoạt động của doanh nghiệp, theo đó BK-holdings được chủ động đầu tư vào các đơn vị, công ty con, công ty liên kết, các dự án theo cơ chế hợp tác với cá nhân và tổ chức. Điều này cho thấy tính chủ động và tự chủ cũng như tự chịu trách nhiệm về mặt tổ chức hoạt động và cơ chế hoạt động của BK-holdings. Đại học Bách Khoa đóng vai trò đón vị chủ quản định hướng phát triển công ty thông qua việc nắm giữ vốn chi phối và nhân sự cấp cao thông qua hội đồng thành viên và Tổng giám đốc. Về mặt tổ chức, bên cạnh nhóm các tổ chức giáo dục (BK Holdings Educations), mô hình thương mại hóa công nghệ của BK Holdings rất thành công nhờ được tổ chức gồm ba thành tố chủ yếu: nhóm nghiên cứu và công nghệ chuyên giao (BK Holdings Technology); nhóm dịch vụ hỗ trợ trường đại học trong chuyên giao - thực hiện vai trò của các văn phòng chuyên giao công nghệ (TTO) và ươm tạo doanh nghiệp (BK Holdings Incubator) với nhiều dự án khởi nghiệp và hỗ trợ khởi nghiệp; nhóm các doanh nghiệp triển khai công nghệ thương mại hóa.

Điểm đặc biệt của BK-holdings là việc thành lập và hoạt động của các TTO rất hiệu quả. Quan điểm nhìn nhận đúng về TTO giúp BK-holdings hoạt động hiệu quả. Theo đó, TTO đóng vai trò trung

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

gian trong việc kết nối doanh nghiệp, với nhiệm vụ quan trọng là hỗ trợ về IP; cấu trúc phương thức chuyên giao công nghệ (CGCN); định giá; hỗ trợ cách thanh toán, ký hợp đồng CGCN và hỗ trợ triển khai CGCN. Với mô hình hoạt động này, BK-holdings thực hiện được các hoạt động liên quan đến thương mại mà Trường Đại học Bách Khoa không thể thực hiện như hình thành pháp nhân tham gia đầu thầu, áp dụng và thương mại hóa các đề tài nghiên cứu có tiềm năng để thương mại hóa KH&CN trong trường. Theo đó, BK holdings đóng vai trò giúp thương mại hóa và đẩy các đề tài nghiên cứu KH&CN ra thị trường. Thực hiện vai trò “push” của hệ thống các doanh nghiệp trong trường đại học.

Như vậy, có thể nhận thấy hệ thống này là một công cụ hữu hiệu, thuận lợi trong việc hợp tác, thương mại và giao dịch những công nghệ trong trường đại học. Mặt khác, hệ thống này cũng đóng vai trò “pull”, kết quả hoạt động của BK-holdings cho thấy họ có những hợp đồng với các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài để cùng hợp tác đầu tư và thương mại hóa đưa kết quả nghiên cứu KH&CN ra thị trường thông qua hoạt động hợp tác đầu tư và chuyên giao công nghệ. Điểm đặc biệt là các “lab” để thương mại hóa khác biệt so với các “lab” nghiên cứu, theo đó các “lab” thương mại hóa có cơ chế hoạt động độc lập, có thể được thành lập để các doanh nghiệp thuộc BK - holdings trực tiếp tham gia ký kết về các điều khoản đầu tư, hợp tác, chia sẻ sở hữu trí tuệ với các tập đoàn nước ngoài một cách thuận tiện hơn. Với tư duy đó, hiện nay Đại học Bách Khoa Hà Nội đã thành lập 2 “lab” như vậy và có mạng lưới liên kết rộng với 25 viện đào tạo và nghiên cứu, 150 nhóm nghiên cứu với hơn 400 dự án/năm, 8 patents/năm và hình thành hệ thống cơ sở ươm tạo và các HUB công nghệ [23].

Về nguyên tắc hoạt động, đây là một mô hình mở, theo đó BK - holdings với 100% vốn của Trường nên Hội đồng thành viên do Trường bổ nhiệm, tuy nhiên, BK- Holdings cử người đại diện tham gia hội đồng thành viên hoặc hội đồng quản trị. Bộ máy điều hành hoạt động do hội đồng thành viên hoặc hội đồng quản trị quyết, không ra ban lãnh đạo Trường quyết định. Doanh nghiệp có thể sử dụng nhân lực của nhà trường dưới dạng các hợp đồng thuê khoán chuyên môn, hợp đồng tư vấn hoặc hợp đồng giảng dạy.

Thành công của BK-holdings đến từ việc thay đổi tư duy quản trị đại học, nhận thức của lãnh đạo Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội về doanh nghiệp KH&CN trong trường đại học, về đại học khởi nghiệp. Quan điểm đổi mới và tiếp cận nhanh

chóng, định nghĩa rõ ràng về doanh nghiệp KH&CN trong trường đại học, đổi mới tổ chức và quan điểm nhìn nhận về trường đại học ngoài đào tạo, nghiên cứu hướng tới đại học khởi nghiệp. Mặt khác, Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội cũng là trường đại học có nền tảng nghiên cứu khoa học & công nghệ mạnh. Số lượng các công bố quốc tế thuộc top 5 của các đại học ở Việt Nam. Kết hợp với mạng lưới các doanh nghiệp xung quanh và sự thay đổi của khung pháp lý, sự hậu thuẫn của Chính phủ về Quốc gia khởi nghiệp, Đại học khởi nghiệp là những yếu tố thúc đẩy sự thành công của BK-holdings.

Hệ thống BK-holdings có điểm khác biệt so với các trường đại học khác là: thứ nhất, tách bạch hoạt động chuyên giao công nghệ và sản xuất kinh doanh ra khỏi sự điều hành thuần túy hành chính của một cơ sở đào tạo và KH&CN công lập; thứ hai là minh bạch hóa việc đưa tài sản nhà trường vào quá trình sản xuất kinh doanh thông qua cố gắng tạo cơ chế để nhà khoa học trong trường tham gia thành lập các doanh nghiệp. Giao cho doanh nghiệp KH&CN chịu trách nhiệm “đứng mũi chịu sào” trong hoạt động chuyên giao công nghệ, bao gồm cả đầu vào, đầu ra và quan hệ với đối tác nhưng chịu sự quản lý giám sát của Hiệu trưởng nhà trường với yêu cầu hoạt động phải khả thi và hiệu quả.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành công đó, BK-holdings vẫn còn nhiều khó khăn trong quá trình hoạt động như việc chưa có định nghĩa rõ ràng về doanh nghiệp KH&CN, cũng như thủ tục đăng ký công nhận doanh nghiệp KH&CN còn khó khăn, dẫn đến nhiều doanh nghiệp KH&CN trực thuộc BK-holdings chưa được hưởng các chính sách ưu đãi dành cho các doanh nghiệp KH&CN theo quy định của Chính phủ về thuế, về thuê đất, về vay vốn hoạt động, lãi suất ưu đãi... Hiện nay, các doanh nghiệp của BK-holdings vẫn hoạt động như doanh nghiệp thường và đang chờ sự hỗ trợ từ cơ quan quản lý nhà nước để thuận lợi trong hoạt động, đồng thời có cơ hội tìm kiếm nguồn vốn, nguồn đầu tư từ các tổ chức nghiên cứu và hỗ trợ về nghiên cứu KH&CN của Chính phủ.

Khó khăn của BK-holdings là thành viên tập trung hầu hết trong lĩnh vực chuyên gia về công nghệ, do vậy thiếu hụt về nhân sự giỏi về tài chính, quản trị kinh doanh, nhân sự xây dựng mạng lưới kết nối để môi giới. Đây là điểm yếu mà BK-holdings cần khắc phục, việc liên kết với doanh nghiệp khác hoặc các trường đại học với thế mạnh về các lĩnh vực đó là một hướng. Tuy nhiên cần làm rõ cơ chế và chính sách hợp tác để đảm bảo quyền lợi của các bên tham gia.

Mặt khác, mặc dù thay đổi tư duy quản trị đại học, giao quyền tự chủ cho các đơn vị khoa học và công nghệ, tuy nhiên việc thực hiện còn nhiều khó khăn và vướng mắc bởi việc giao quyền tự chủ trong các trường đại học còn vướng bởi luật tài sản, vì tài sản vẫn của Nhà nước. Hơn nữa luật viên chức, luật giáo dục đại học, luật sở hữu trí tuệ, cơ chế, chính sách chưa đồng bộ... đặc biệt là cơ chế khuyến khích giảng viên tham gia nghiên cứu khoa học và chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học.

Việc vướng mắc các luật, chính sách và cơ chế chưa rõ ràng khiến BK-holdings chưa ban hành được cơ chế hoạt động, hoạt động chuyển giao theo cơ chế thị trường cần thay vì cơ chế bao cấp như trước. Sự không rõ ràng cơ chế phân chia quyền lợi, trách nhiệm và quyền sở hữu trí tuệ cũng như chuyển giao sở hữu trí tuệ bởi sự ràng buộc về luật và chính sách đối với các trường đại học là nút thắt và khó khăn của các doanh nghiệp. Nhiều hoạt động của BK-holdings bị dừng lại hoặc chậm tiến độ bởi vướng mắc cơ chế, chính sách hỗ trợ chưa rõ ràng để vay vốn ngân hàng hoặc huy động nguồn vốn từ thị trường (các nhà đầu tư mạo hiểm).

Các quy định của luật giáo dục đại học về trách nhiệm của người đứng đầu cơ sở giáo dục, luật quản lý tài sản công, tư duy quản lý nhà nước theo kiểu bao cấp là những rào cản khó khăn đối với hoạt động của doanh nghiệp KH&CN trong trường đại học. Với Trường Đại học Bách Khoa mặc dù đã có sự chuyển biến rất mạnh mẽ, nhưng khung pháp lý và các chính sách là yếu tố khách quan mà Trường Đại học Bách Khoa không thể thay đổi. Do vậy, quy trình phức tạp để thực hiện việc theo dõi tài sản, dòng vốn từ Trường sang BK-holdings và ngược lại gây mất nhiều thời gian.

Bản thân Trường Đại học Bách Khoa chưa được tự chủ hoàn toàn, do vậy vốn nhà trường dành cho hoạt động đầu tư còn rất hạn chế, việc quản lý, sử dụng các tài sản công như máy móc, thiết bị còn nhiều bất cập (các tài sản máy móc, thiết bị này không thể chuyển sang cho doanh nghiệp sử dụng, mà hầu hết các máy móc này Trường sử dụng với công suất thấp và xuống cấp do lâu ngày không sử dụng và không có chi phí bảo dưỡng, trong khi đó, với doanh nghiệp lại rất cần thiết).

4.2. Công ty TNHH Khoa học Tự nhiên, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên - Đại học Quốc gia Hà Nội

Công ty TNHH Khoa học tự nhiên là doanh nghiệp trực thuộc Trường Đại học Khoa học tự nhiên, VNU được thành lập ngày 20 tháng 5 năm 2004. Sứ mệnh của Công ty là: “làm cầu nối giữa

khoa học công nghệ với đời sống xã hội, hỗ trợ các nhà khoa học trong và ngoài trường phát triển các nghiên cứu và ứng dụng khoa học, cùng nhau đem khoa học phục vụ công cuộc xây dựng đất nước”. Hoạt động của Công ty TNHH Khoa học tự nhiên trong những năm gần đây tập trung chủ yếu ở đề tài, nhiệm vụ hợp tác khoa học công nghệ với các bộ, ngành, địa phương. Tổng doanh thu của Công ty trong 5 năm từ 2011 - 2015 đạt 10 tỷ đồng, trong đó tăng chủ yếu ở năm 2015 với doanh thu 4,07 tỷ [1]. Năm 2018, doanh thu của Công ty đạt trên 5 tỷ đồng. Mặc dù doanh thu chưa cao và quy mô hoạt động còn nhỏ bé, nhưng điều đáng ghi nhận là Công ty đã có các hoạt động chuyển giao, thương mại hóa sản phẩm và công nghệ từ kết quả nghiên cứu của các giảng viên trong Trường ĐH Khoa học tự nhiên. Ví dụ tiêu biểu là 02 sản phẩm: khử mùi “Unisex” và nước giặt thân thiện với môi trường đã góp phần làm tăng doanh thu và khẳng định hướng đi hiệu quả.

Cũng giống như BK-holdings, Công ty TNHH Khoa học tự nhiên có 100% vốn của Trường Đại học Tự nhiên. Đối với công ty TNHH Khoa học Tự nhiên, cơ cấu hoạt động được thành lập giống như các mô hình doanh nghiệp trực thuộc khác, theo đó chủ tịch hội đồng thành viên và thành viên hội đồng thành viên do Trường Đại học Tự nhiên bổ nhiệm. Ban điều hành là cán bộ trực thuộc nhà trường được biệt phái tham gia doanh nghiệp.

Điểm khác biệt giữa công ty TNHH Khoa học tự nhiên so với BK - holdings là chưa có cơ chế hoạt động cụ thể. Mặt khác, cơ chế quản lý vốn, về sở hữu trí tuệ, quản lý tài sản chưa có chính sách riêng của VNU. Hoạt động quản lý vốn và tài sản vẫn dựa trên luật và chính sách chung, chưa có các văn bản và thông tư hướng dẫn cụ thể, hoặc nếu có mới chỉ chung chung. Từ khi thành lập đến nay, công ty TNHH khoa học tự nhiên hoạt động trên cơ sở phát sinh việc thì thực hiện theo đề án thành lập hoặc xin ý kiến chỉ đạo của cơ quan chủ quản. Do vậy, hoạt động của doanh nghiệp bị ảnh hưởng, hạn chế khả năng chuyển giao công nghệ và thương mại hóa sản phẩm. Bên cạnh đó, chưa thu hút vốn đầu tư, chưa thu hút được nhân lực giỏi tham gia hoạt động của doanh nghiệp, khó kêu gọi doanh nghiệp hợp tác và liên kết. Bài toán chông chéo về quản lý, sự phân tách không rõ ràng vai trò của cơ quan chủ quản trong hoạt động điều hành và kiểm soát. Thủ tục pháp lý và hành chính chưa rõ ràng gây khó dễ cho hoạt động của doanh nghiệp. Mặt khác, cơ chế quản lý hành chính hóa, tập quyền không giao quyền tự chủ dẫn đến khó khăn trong việc báo cáo và chờ đợi phê duyệt. Chưa có sự tách bạch giữa quản lý trường đại học và doanh nghiệp nên lãnh đạo

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

nhà trường còn can thiệp sâu vào hoạt động của doanh nghiệp thông qua cơ chế báo cáo và phê duyệt. Mặt khác, về cơ cấu tổ chức, ngoài quyết định thành lập, hiện nay công ty TNHH khoa học tự nhiên chưa được phê duyệt quy chế hoạt động, điều này khiến doanh nghiệp khó khăn trong việc thực hiện các công tác về nhân sự, tài chính, đầu tư, huy động vốn, chuyên giao công nghệ, thương mại hóa sản phẩm, liên kết với đối tác, xây dựng cơ chế phối hợp và đảm bảo quyền lợi cho các đối tác tham gia hoạt động.

Về nhân sự, hiện nay nhân sự quản lý của doanh nghiệp do Trường Đại học Tự nhiên điều động biệt phái, biên chế thuộc Trường Đại học Tự nhiên nhưng lương và thu nhập do doanh nghiệp chi trả. Việc chưa rõ cơ chế hoạt động khiến doanh nghiệp gặp khó khăn, nên việc chi trả lương và thu nhập cho cán bộ tham gia quản lý còn thấp. Về mặt tổ chức, chưa rõ ràng nhiệm vụ và quyền hạn của lãnh đạo doanh nghiệp nên cán bộ quản lý chưa chủ động công việc, sợ làm sai và trách nhiệm nên còn chờ đợi xin chủ trương. Điều này khiến cho doanh nghiệp thụ động và khó khăn thu hút người tài, khiến nhân sự tập trung phát triển doanh nghiệp. Mặt khác, luật viên chức, luật lao động, quy chế làm việc khiến giảng viên, nhà nghiên cứu không có động lực nghiên cứu. Đặc biệt là chính sách khuyến khích nghiên cứu KH&CN hạn chế không tạo động lực cho giảng viên dành thời gian và tập trung nghiên cứu ra sản phẩm tốt.

Giống như BK-holdings, Công ty TNHH khoa học tự nhiên cũng vướng bởi việc sử dụng tài sản công, máy móc và trang thiết bị. Mặc dù Trường Đại học Tự nhiên được đầu tư khá nhiều máy móc và trang thiết bị, nhu cầu sử dụng trong đào tạo và nghiên cứu rất thấp nhưng không thể chuyên giao để doanh nghiệp sử dụng. Do vậy, doanh nghiệp khá khó khăn trong việc đầu tư máy móc và thiết bị. Mặt khác, do Trường ĐH Khoa học tự nhiên là trường công nên ngân sách và thu từ học phí thấp chỉ đủ để chi trả đào tạo, do vậy tiền đầu tư cho hoạt động nghiên cứu và doanh nghiệp không có, doanh nghiệp phải tự chủ về mặt tài chính. Cơ chế phân cấp, phân quyền, trách nhiệm không rõ ràng, không có cơ chế hợp tác, không rõ ràng về mặt sở hữu trí tuệ là những rào cản lớn khiến cho công ty TNHH khoa học tự nhiên không phát triển mà chỉ hoạt động cầm chừng mặc dù sản phẩm tốt và thị trường có nhu cầu.

4.3. Công ty cổ phần công nghệ vi sinh IMBT (trực thuộc Viện Vi sinh vật và Công nghệ sinh học, VNU)

Công ty cổ phần công nghệ vi sinh vật IMBT (IMBTCo) được thành lập trực thuộc Viện vi sinh

vật và công nghệ sinh học, VNU vào năm 2016 nhằm triển khai hoạt động sản xuất kinh doanh và dịch vụ, thương mại hóa về sản phẩm vi sinh và công nghệ sinh học, thu hút đầu tư bên ngoài. Công ty cổ phần công nghệ vi sinh IMBT được thành lập bởi Viện Vi Sinh Vật (IMBT) và một số cổ đông, trong đó IMBT chiếm 40% cổ phần. Trong đó, Viện vi sinh không góp vốn bằng tiền, tài sản nhưng thế mạnh có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực nghiên cứu chế phẩm sinh học cho thức ăn chăn nuôi và có khả năng hỗ trợ cho IMBTCo trong quá trình R&D và sản xuất sản phẩm, do đó, cổ phần ghi danh của Viện là 20% và Viện sẽ được hưởng quyền lợi 5% tổng doanh thu và 20% lợi nhuận sau thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Về cơ chế quản lý, Viện đã cử cán bộ quản lý, chuyên môn tham gia vào hội đồng cố vấn khoa học; cử 01 Phó viện trưởng đại diện phần vốn góp ghi danh của Viện và tham gia vào HĐQT; các cán bộ chuyên môn khác tham gia vào Hội đồng cố vấn chuyên môn, Ban kiểm soát theo đề án (thông qua hợp đồng thuê khoán chuyên môn) theo phê duyệt nhằm đảm bảo việc triển khai thực hiện các bước theo đúng đề án được phê duyệt; đảm bảo các nội dung chuyên môn về quy trình công nghệ sản xuất; đảm bảo, duy trì an toàn máy móc thiết bị tại Xưởng sản xuất thực nghiệm Hòa Lạc; kiểm soát hoạt động sản xuất kinh doanh tại Hòa Lạc được thông qua sự giám sát trực tiếp của HĐQT cũng như lãnh đạo Viện, tránh các sai phạm trong hoạt động kinh doanh và thu hút được nhà đầu tư có uy tín trong lĩnh vực phân phối thức ăn chăn nuôi trong nước và quốc tế (Công ty TNHH NAN Việt Nam). Về bản quyền sáng chế, máy móc, trang thiết bị và diện tích nhà xưởng, văn phòng. Để sản xuất được sản phẩm ra phục vụ thương mại hóa, Viện cần đối ứng kinh phí cho việc sửa chữa trang thiết bị; đăng ký bản quyền KHCN; đăng ký đủ điều kiện sản xuất sản phẩm ra thị trường; cải tạo nhà xưởng,... Đặc biệt là phần đối ứng kinh phí cho dự án FIRST triển khai tại Hòa Lạc (mua máy móc, trang thiết bị phụ trợ; mở rộng và cải tạo nhà xưởng theo quy chuẩn; hóa chất, vật tư tiêu hao cho việc hoàn thiện quy trình công nghệ sản xuất thử nghiệm,...). Vì vậy, Viện cùng với công ty IMBTCo đã ký Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2017-IMBTCo ngày 01/11/2017 để triển khai các hoạt động đối ứng trên và cho hoạt động triển khai dự án FIRST.

Trong quá trình hoạt động, cũng giống như công ty TNHH Khoa học tự nhiên, công ty cổ phần công nghệ vi sinh IMBT cũng gặp khó khăn trong quá trình hoạt động mặc dù nhu cầu thị trường có, bởi

cơ chế và chính sách. Việc không rõ ràng về chính sách và cơ chế liên kết phối hợp dẫn đến các đối tác không thấy hấp dẫn và không đảm bảo quyền lợi khi tham gia đầu tư và liên kết với công ty IMBT. Sự khác biệt về quan điểm đầu tư, sự không rõ ràng về sở hữu trí tuệ, cơ chế phụ thuộc là nguyên nhân dẫn đến hợp tác thất bại và dừng hoạt động của IMBT vào năm 2019. Mặt khác, VNU là đơn vị đào tạo và nghiên cứu hàng đầu, tuy nhiên việc đổi mới tư duy và thay đổi để thích nghi với đại học khởi nghiệp còn chậm, bởi truyền thống lâu đời, hệ thống bộ máy công kênh, sự đột phá nhanh và sáng tạo bị hạn chế. Điểm chung của IMBT và công ty TNHH Khoa học tự nhiên là mô hình doanh nghiệp mới, kinh nghiệm chưa có, khung pháp lý chưa hoàn chỉnh dẫn đến tâm lý sợ sai khi thực hiện. Đây là điểm hạn chế của VNU, do vậy để phát triển mô hình doanh nghiệp KH&CN này, VNU cần ban hành các chính sách và các văn bản hướng dẫn thống nhất và xuyên suốt, xây dựng cơ chế quản lý trao quyền chủ động tự chịu trách nhiệm cho các đơn vị trực thuộc để triển khai hoạt động và cũng như thành lập pháp nhân để thương mại hóa sản phẩm nghiên cứu.

5. Thảo luận về doanh nghiệp KH&CN trong trường đại học tại Việt Nam

Mặc dù có những thành công bước đầu trong việc tạo ra doanh thu và chuyển giao công nghệ, thực hiện được sứ mệnh của doanh nghiệp KH&CN trong trường đại học. Kết quả nghiên cứu cho thấy, sự thành công của BK-holdings gắn liền với cơ chế hoạt động, các chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp KH&CN, cũng như quan điểm của lãnh đạo cơ quan chủ quản. So sánh giữa BK-holdings và các doanh nghiệp trực thuộc VNU cho thấy, thành công và thuận lợi của một doanh nghiệp KH&CN trong trường đại học phụ thuộc nhiều vào quan điểm tư duy quản trị đại học của lãnh đạo nhà trường, bên cạnh đó là hệ thống các chính sách của nhà trường, cơ chế và tổ chức hoạt động, cũng như quan điểm đổi mới giáo dục đại học, cập nhập và thích nghi với đại học khởi nghiệp.

Theo kết quả nghiên cứu, bên cạnh những thành công bước đầu thì các công ty như BK Holdings và Công ty TNHH Khoa học Tự nhiên, công ty cổ phần công nghệ vi sinh IMBT đều gặp rất nhiều khó khăn trong quá trình hoạt động mà nguyên nhân chủ yếu là:

Thứ nhất, việc thành lập doanh nghiệp KH&CN trong trường đại học đa số cán bộ quản lý đều được bổ nhiệm, luân chuyển từ các đơn vị thuộc khối giáo dục đào tạo nên tư duy doanh nghiệp còn hạn chế, mặt khác lối mòn về quản lý nhà nước là một trở

ngại trong việc vận hành các doanh nghiệp khoa học công nghệ.

Thứ hai, các chính sách sử dụng về cơ sở vật chất, thương hiệu, cũng như nguồn lực để triển khai các hoạt động của doanh nghiệp còn hạn chế, vướng nhiều thủ tục và quy định hành chính. Do vậy, việc khai thác các cơ sở vật chất, nguồn lực của các trường đại học để triển khai hoạt động của doanh nghiệp gần như bằng không. Đa số nguồn lực phải huy động từ các cá nhân tham gia hoạt động của doanh nghiệp hoặc nếu có thì phải tạm ứng trước và sau một đến hai năm mới có nguồn lực để hoàn trả. Tuy nhiên thủ tục phức tạp và mất nhiều thời gian. Do vậy, đây cũng là một hạn chế khiến hoạt động của các doanh nghiệp bị ảnh hưởng.

Thứ ba, chính sách quản lý và hỗ trợ chưa rõ ràng giữa doanh nghiệp và đơn vị chủ quản.

6. Hàm ý đề xuất và hạn chế của nghiên cứu

Thực tế cho thấy, hiện nay xu hướng phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ trong trường đại học đang phát huy được nhiều giá trị, đặc biệt nó thúc đẩy việc chuyển giao tri thức và công nghệ giữa cơ sở đào tạo và nghiên cứu với thực tiễn cuộc sống. Cùng với xu hướng đổi mới trường đại học theo cơ chế tự chủ đại học, cơ cấu tổ chức và điều hành trường ĐH hướng tới xu hướng quản trị đại học, tăng cường hợp tác và định hướng khởi nghiệp đổi mới sáng tạo là xu hướng tất yếu và cũng là nhu cầu tự thân, mang lại lợi ích lâu dài cho các CSGDDH. Điều này đáp ứng yêu cầu khách quan và đem lại lợi ích cho các bên liên quan, nhà nước và xã hội. Mỗi liên kết giữa ba bên trong mô hình xoắn: chính phủ - trường đại học - doanh nghiệp là mô hình mang lại sự phát triển bền vững và được chú trọng phát triển. Do vậy, phát triển doanh nghiệp trong trường đại học được coi là minh chứng sống động cho xu hướng phát triển nói trên. Để thúc đẩy phát triển mô hình doanh nghiệp KH&CN trong trường đại học, tác giả hàm ý một số đề xuất:

Đối với cơ sở giáo dục đại học

- Hoàn chỉnh mô hình doanh nghiệp khoa học & công nghệ trong trường đại học

- Đổi mới tổ chức, điều hành và phát triển các CSGDDH theo mô hình “doanh nghiệp“, phù hợp với xu thế GDĐH 4.0 và đáp ứng yêu cầu của QTĐH tiên tiến.

- Tạo dựng môi trường bên ngoài trường ĐH bao gồm mạng lưới sáng tạo và các chính sách từ chính phủ, các cơ chế thực hiện để thúc đẩy phát triển doanh nghiệp thông qua tạo dựng các yếu tố nền tảng: tinh thần doanh nghiệp và các nguồn lực để phát triển doanh nghiệp trong ĐH.

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- Có cơ chế để hoàn thiện các hoạt động của chu kỳ: nghiên cứu - thử nghiệm - chuyên giao ứng dụng thực tiễn tiến tới thương mại hóa trong các cơ sở giáo dục đại học.

- Đẩy mạnh và phát huy hiệu quả hợp tác giữa 3 bên trong mô hình soạn: Chính phủ - Đại học - Doanh nghiệp.

- Chuyên nghiệp hóa thay thế các phương thức phi chính thống và luồng tri thức tiềm ẩn bằng logic thị trường trên việc thu hồi toàn bộ chi phí và xác nhận quyền sở hữu đối với tri thức.

- Làm rõ các chính sách và cơ chế quản lý cần kết hợp hài hòa các lợi ích và trách nhiệm giữa nhà trường và các đơn vị nghiên cứu/dịch vụ trực thuộc.

- Xây dựng các chính sách, cơ chế và các quy định về hình thức, nội dung, cơ chế hợp tác và đãi ngộ để khuyến khích nhà khoa học tích cực khai thác các hợp tác với doanh nghiệp song song với việc đăng ký, xác lập và chuyên giao quyền sở hữu trí tuệ cho các doanh nghiệp.

- Có chính sách hỗ trợ khởi nghiệp, xúc tiến thành lập doanh nghiệp để thu hút tiềm năng của các cá nhân, bộ phận trong nhà trường khai thác kết quả nghiên cứu, ý tưởng kinh doanh, hợp tác, liên doanh, liên kết với các doanh nghiệp có uy tín để tăng nhanh năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp thuộc trường.

- Chủ động mời các nhà quản lý, nhà quản trị giỏi tham gia vào hoạt động đào tạo, nghiên cứu và làm việc tại các doanh nghiệp/đơn vị kinh doanh của nhà trường.

- Chuyên đổi mô hình tổ chức và quản trị để đảm bảo tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đại học. Theo đó, mô hình tổ chức và quản trị đại học cần thay đổi căn bản để đáp ứng đòi hỏi ngày càng cao của xã hội và xu thế của thời đại.

- Đổi mới quản lý nội bộ trường đại học theo hướng tăng tính dân chủ, hiệu quả và thực chất cho nhà trường từ các nghiên cứu của các giảng viên và nghiên cứu viên.

- Thành lập trung tâm chuyên giao công nghệ và tri thức trên cơ sở trao quyền tự chủ và chịu trách nhiệm.

- Tổ chức tốt hoạt động tuyên truyền, truyền thông và đào tạo về doanh nghiệp, doanh nhân; thúc đẩy tinh thần doanh nhân trong nhà trường.

- Linh hoạt trong hình thành và tổ chức hoạt động doanh nghiệp trong các trường ĐH.

Nhóm giải pháp với Chính phủ, cơ quan quản lý nhà nước

- Hoàn thiện chính sách và hệ thống quản lý, đầu tư từ ngân sách: cần trọng tâm, trọng điểm, xây dựng các chính sách hỗ trợ người học (cho vay vốn đào tạo)

- Cải cách cơ chế quản lý các đại học: tăng tự do học thuật, phát triển chương trình đào tạo và nghiên cứu

- Tháo gỡ các rào cản pháp luật về thành lập doanh nghiệp trong các trường đại học công lập.

Nhóm giải pháp với các doanh nghiệp khác

- Cần thay đổi nhận thức và quan điểm về hợp tác với doanh nghiệp theo nguyên tắc: Tăng cường hiểu biết lẫn nhau và hai bên cùng có lợi ích trong các hợp tác; Trường ĐH cần chủ động xây dựng kế hoạch phát triển đối tác để xây dựng các hợp tác lâu dài có tính chiến lược;

- Trong NCKH, với tư duy kinh phí nghiên cứu KH&CN là đầu tư cho phát triển kinh doanh và phục vụ yêu cầu của đời sống xã hội, đáp ứng nhu cầu thị trường, chính sách và quản lý đề tài, đề án cần theo hướng gắn với các nhu cầu này và có thể chuyên giao trong thực tiễn. Như vậy, chiến lược NCKH của các trường ĐH cần chuyên hướng sang nguồn kinh phí từ đặt hàng của doanh nghiệp và thị trường thay vì chỉ tập trung vào các Đề án, đề tài do NSNN cấp (chủ yếu là nghiên cứu cơ bản và lý luận).

- Cần duy trì thường xuyên các kênh tiếp xúc và liên lạc, chia sẻ thông tin, ý tưởng thông qua bộ phận chuyên trách về hợp tác hoặc thông qua các dự án và các hoạt động chung với doanh nghiệp; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về các doanh nghiệp đối tác để tiếp cận nguồn vốn đầu tư nghiên cứu, sản xuất từ ngay từ giai đoạn đầu của các nghiên cứu;

- Trên cơ sở kế hoạch hợp tác và chiến lược NCKH, trường ĐH cần kết hợp hài hòa các lợi ích và trách nhiệm trong triển khai hợp tác với doanh nghiệp ngay từ giai đoạn đầu theo hướng: nhà trường ưu tiên nghiên cứu, chuyên giao công nghệ, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao và tư vấn về các vấn đề của doanh nghiệp; ngược lại, doanh nghiệp có định hướng, xây dựng kế hoạch đầu tư cho nghiên cứu & phát triển công nghệ và tiếp nhận kết quả để thương mại hóa;

- Xây dựng các chính sách, cơ chế và các quy định về hình thức, nội dung, cơ chế hợp tác và đãi ngộ để khuyến khích nhà khoa học và cá nhân tích cực khai thác các hợp tác với doanh nghiệp song song với việc đăng ký, xác lập và chuyên giao quyền sở hữu trí tuệ cho các doanh nghiệp để có nguồn thu từ nghiên cứu, phát triển.

- Đặc biệt, kinh nghiệm từ các ĐH trên thế giới cho thấy, phát huy tự do học thuật và dân chủ trong quản lý sẽ là động lực thúc đẩy các hợp tác và làm tăng hiệu quả cho tất cả các giải pháp nêu trên trong một đại học hiện đại.

Mặc dù đã cố gắng, nhưng việc nghiên cứu tình huống ba doanh nghiệp để từ đó phân tích thực trạng hoạt động và các chính sách cũng như những hạn chế và nguyên nhân tồn tại của các doanh nghiệp KH&CN trong trường đại học có thể không bao trùm và đại diện cho tất cả các doanh nghiệp KH&CN trong trường đại học, bởi mỗi trường đại học và mỗi lĩnh vực ngành nghề có đặc trưng riêng. Do vậy, kết quả nghiên cứu có thể có sự sai lệch hoặc hạn chế

hơn nếu nghiên cứu được đầy đủ các doanh nghiệp KH&CN trong trường đại học ở Việt Nam. ♦

Tài liệu tham khảo:

1. Đinh Văn Toàn, *Hợp tác đại học-doanh nghiệp trên thế giới và một số gợi ý cho Việt Nam*, 2016, 32(4).
2. Nguyễn Đức Long, *Mối quan hệ Đại học - Nghiên cứu - Doanh nghiệp trong việc thúc đẩy và phát triển CNC ở Việt Nam*, 2003, Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc.
3. Nguyễn Quân, *Doanh nghiệp Khoa học Công nghệ - Một lực lượng sản xuất mới*, Tạp chí Hoạt động khoa học, 2006, 10.
4. Nguyễn Lê Hồng Minh, *Vai trò của các Spin-off trong việc thúc đẩy ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học vào thực tiễn (Nghiên cứu trường hợp Đại học Khoa học Tự nhiên)*, 2017, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
5. Smilor, R.W., D.V. Gibson, and G.B.J.J.o.b.v. Dietrich, *University spin-out companies: technology start-ups from UT-Austin*, 1990, 5(1): p. 63-76.
6. Steffensen, M., E.M. Rogers, and K.J.J.o.b.v. Speakman, *Spin-offs from research centers at a research university*, 2000, 15(1): p. 93-111.
7. Rappert, B., A. Webster, and D.J.R.p. Charles, *Making sense of diversity and reluctance: academic-industrial relations and intellectual property*, 1999, 28(8): p. 873-890.
8. Pirnay, F. and B.J.S.b.e. Surlemont, *Toward a typology of university spin-offs*, 2003, 21(4): p. 355-369.
9. Shane, S.A., *Academic entrepreneurship: University spinoffs and wealth creation*, 2004, Edward Elgar Publishing.
10. Hogan, T. and Q.J.N.T.-B.F.i.t.N.M. Zhou, *Chapter 2 defining university spin-offs*, 2010, p. 7-23.
11. Bellini, E., et al, *Strategic paths of academic spin-offs: A comparative analysis of Italian and Swedish cases*, in 44th ICSB Conference, Naples. 1999.
12. McQueen, D.H. and J.T.J.T. Wallmark, *Spin-off companies from Chalmers University of Technology*, 1982, 1(4): p. 305-315.
13. Klofsten, M. and D.J.S.B.E. Jones-Evans, *Comparing academic entrepreneurship in Europe-the case of Sweden and Ireland*, 2000, 14(4): p. 299-309.
14. Vũ Thị Liên, *Hình thành doanh nghiệp spin-off trong các tổ chức NC&TK góp phân thúc đẩy thương mại hóa các kết quả nghiên cứu (Trường hợp ngành dược)*, 2008, Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân Văn, Đại học Quốc Gia Hà Nội.
15. Nguyễn Văn Anh, Nguyễn Hồng Hà, and L.V. Toàn, *Doanh nghiệp KH&CN Việt Nam: Thực trạng và giải pháp phát triển*, Chính sách và quản lý khoa học và công nghệ, 2014. 3(3).

16. Vũ Cao Đàm, *Lại bàn về doanh nghiệp Khoa học và Công nghệ*, Hoạt động khoa học, Bộ Khoa học và Công nghệ, 2006, 10.
17. Etzkowitz, H.J.I.T. and S. Magazine, *The second academic revolution and the rise of entrepreneurial science*, 2001, 20(2): p. 18-29.
18. Dahlstrand, Å.L.J.R.S., *Technology-based SMEs in the Gothenburg Region: Their Origin and Interaction with Universities and Large Firms*, 1999, 33(4): p. 379-389.
19. Heydebreck, P., M. Klofsten, and J. Maier, *Innovation support for new technology based firms: the Swedish Teknopol approach*, 2000, 30(1): p. 89-100.
20. Di Gregorio, D. and S.J.R.p. Shane, *Why do some universities generate more start-ups than others?* 2003. 32(2): p. 209-227.
21. Lockett, A., M. Wright, and S.J.S.b.e. Franklin, *Technology transfer and universities' spin-out strategies*, 2003. 20(2): p. 185-200.
22. Dương Tâm, *Hai đại học Việt Nam vào top 1.000 thế giới*, 2019; Available from: <https://vnexpress.net/hai-dai-hoc-viet-nam-vao-top-1-000-the-gioi-3980910.html>.
23. Phan Minh, *BK Holdings và mô hình ương tạo, chuyên giao công nghệ từ trường đại học*, 2018; Available from: <https://vtc.vn/bk-holdings-va-mo-hinh-uom-tao-chuyen-giao-cong-nghe-tu-truong-dai-hoc-ar426988.html>.

Summary

This study focuses on clarifying the concept of Science and Technology (S&T) enterprise in university and analyzing the current situation of S&T enterprises in the context of public universities in Vietnam. The case study methodology was applied in this research. Particularly, S&T enterprises of Hanoi University of Science and Technology (HUST) and Vietnam National University, Hanoi (VNU) were chosen to study as they are the leading institutions in scientific research and technology transfer. The research results show some limitations and causes hindering the development of these enterprises. On the basis of analyzing the current situation, the author implies a number of solutions to develop the S&T enterprise model in Vietnamese universities.